

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN



TÀI LIỆU HỘI THẢO

TẬN DỤNG EVFTA TRONG BỐI CẢNH COVID-19
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO NGÀNH NÔNG NGHIỆP,
DỆT MAY - DA GIÀY



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA) MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tác giả: TRUNG TÂM HỘI NHẬP QUỐC TẾ TP.HCM 3
2. **HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA): NHỮNG LƯU Ý TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**
Tác giả: TS. Từ Minh Thiện - Đại học Văn Hiến (VHU) 18
3. XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM : CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC SAU KHI HIỆP ĐỊNH EVFTA CÓ HIỆU LỰC THỰC THI
Tác giả: GS.TS. Võ Thanh Thu - Giảng viên cao cấp UEH, Trọng tài viên Trọng tài Quốc tế Việt Nam 31
4. LỢI THẾ CỦA NÔNG SẢN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH GIA NHẬP EVFTA VÀ COVID-19
Tác giả: TS. Hồ Cao Việt - Phó trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Văn Hiến 43
5. TẬN DỤNG EVFTA TRONG BỐI CẢNH COVID-19 – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO XUẤT KHẨU NÔNG SẢN
Tác giả: PGS. TS. Hà Thị Ngọc Oanh - Giảng viên Trường Đại học Hoa Sen 57
6. GÓP Ý CHO NGÀNH NÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT THỰC PHẨM
Tác giả: GS.TS. Đồng Thị Anh Đào - Khoa Kỹ Thuật Hóa Học, Trường Đại Học Bách Khoa_ ĐHQG TP.HCM 65
7. ĐỊNH VỊ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆP ĐỊNH EV-FTA MỚI CÓ HIỆU LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TỚI CHUỖI CUNG ỨNG
Tác giả: Nguyễn Thanh Bình - Giám đốc Trung tâm Thông tin Thương mại, VCCI Thành phố Hồ Chí Minh 72
8. TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EU - VIỆT NAM (EVFTA) VÀ ĐẠI DỊCH COVID-19 LÊN NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM
Tác giả: Ths Nguyễn Thị Thảo Quỳnh, ThS Dương Thị Hồng Lợi – Cơ sở II Đại học Ngoại thương 81

9. HIỆP ĐỊNH MẬU DỊCH TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA): CAM KẾT, TÁC ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ CỦA VIỆT NAM

Tác giả: TS. Lê Đăng Minh (Đại học Công nghệ Sài Gòn); PGS. TS. Lưu Ngọc Trinh (Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới)94

10. VIỆT NAM ĐÓN ĐẦU CƠ HỘI THU HÚT LÀN SÓNG CHUYỂN DỊCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN SẮP TỚI

Tác giả: TS. Nguyễn Văn Sơn - Khoa Kinh tế & Quản lý công, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh 109

11. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA LÊN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ GIỮA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Tác giả: TRUNG TÂM HỘI NHẬP QUỐC TẾ TP.HCM.....116

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA): NHỮNG LƯU Ý TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

TỪ MINH THIÊN*

Tóm tắt

Trong những năm qua, đối với nước ta, ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định xã hội, ổn định chính trị và phát triển nông thôn ở và đã có những bước phát triển khá ổn định. Trong bối cảnh dịch bệnh SARS Cov 2 vẫn còn đang ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế thế giới cũng như trong nước, trong bối cảnh hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) đã bắt đầu có hiệu lực triển khai, để tiếp tục duy trì và phát triển lợi thế trong lĩnh vực nông nghiệp trong dài hạn kết hợp với xu hướng của cuộc Cách mạng công nghệ 4 (CMCN 4.0), tham luận đề cập đến các nhận định các xu hướng phát triển, xu hướng đầu tư kinh doanh, các ứng dụng đang diễn ra trong sản xuất nông nghiệp, để từ đó đề xuất các lưu ý nội dung quan trọng cần triển khai mạnh mẽ nhằm tận dụng lợi thế của hiệp định EVFTA để thúc đẩy xuất khẩu nông sản vào thị trường EU, góp phần tăng trưởng nền kinh tế quốc gia.

Abstract

Over the past years, for our country, the agricultural sector has played an important role in social stability, political stability and rural development, and has taken steps of relatively stable development. In the context that the SARS Cov 2 pandemic is still negatively affecting the world as well as the domestic economy, in the context that the free trade agreement between Vietnam and the European Union (EVFTA) has come into effect. In order to continue to maintain and develop the advantages in the agricultural sector in the long term in combination with the trend of the 4 Technology Revolution (CMCN 4.0), the presentation mentions the comments on development trends, business investment trends, ongoing applications in agricultural production, from which to propose important content to be strongly implemented to take advantage of EVFTA to promote agricultural exports to the EU market, contributing to national economic growth.

Từ khóa: EVFTA và nông nghiệp, EVFTA & Agriculture

1. Bối cảnh và xu thế mới cho nông nghiệp Việt Nam

Dịch SARS Cov 2 đã tạo nên một sự thay đổi bất ngờ và toàn diện nền kinh tế, thương mại của thế giới. Sự thay đổi ngoài mong đợi này đã tác động hết sức mạnh mẽ,

* TS. Đại học Văn Hiến (VHU)

làm ảnh hưởng tiêu cực và gây suy thoái trên diện rộng. Trong giai đoạn này đã xuất hiện một thuật ngữ mới, đó là tình hình “bình thường mới”, tức là tình hình “bình thường” trong giai đoạn mà thế giới vẫn phải đang chịu áp lực dịch bệnh, vẫn phải luôn đề phòng sự lây nhiễm trở lại trong cộng đồng của đại dịch. Trong tình hình này, nổi lên bảy xu thế mới trong có thể thấy như sau:

(1) Thay đổi cách nhìn về toàn cầu hoá, một số nước trước đây đẩy mạnh xu hướng hội nhập toàn cầu, nay lại có xu hướng trở về theo từng nhóm quốc gia, theo khu vực nhiều hơn. Điều này cho thấy các nước tập trung cho bảo hộ thương mại trong nước, tập trung vào xây dựng năng lực của doanh nghiệp trong nước và vào thị trường nội địa nhiều hơn so với xu thế toàn cầu hoá, mở rộng thương mại quốc tế của 2 thập niên trước đây.

(2) Quan điểm về đầu tư và tiêu dùng theo lối sống xanh bắt đầu ngày càng được quan tâm. Điều này cho thấy xã hội ngày càng chú trọng đến sản xuất thân thiện môi trường, sản phẩm đạt các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao ý thức tiêu dùng có trách nhiệm với xã hội và môi trường và vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội (CSR)

(3) Bất bình đẳng, rủi ro phi truyền thống tăng. Đại dịch đã làm gia tăng biên độ khoảng cách thu nhập giàu – nghèo giữa các thành phần xã hội, ảnh hưởng tình hình trật tự xã hội của các nước, góp phần gia tăng các rủi ro phi truyền thống đến từ dịch bệnh, an ninh dữ liệu, khủng bố sinh học...

(4) Cạnh tranh về chiến lược quốc gia, đòi hỏi các quốc gia phải xây dựng các chiến lược và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Trong đó, các doanh nghiệp cần lưu ý về chiến lược giá và chiến lược cạnh tranh về chất lượng sản phẩm hiện đang trở thành mối quan tâm ngày càng mạnh mẽ hơn.

(5) Chuỗi cung ứng thay đổi. Do sự gãy đổ của một số chuỗi cung ứng trong quan hệ kinh tế - chính trị của các cường quốc trên thế giới xuất phát từ các mâu thuẫn để tồn tại âm ỉ trước đó, đặc biệt nổi rõ trong giai đoạn thế giới bị tác động mạnh mẽ của dịch SARS Cov 2 nên có sự thay đổi trong việc dịch chuyển chuỗi cung ứng sang một số quốc gia Đông Nam Á và Đông Âu và quay về lại Hoa Kỳ, EU...

(6) Chính sách tài chính tiền tệ thay đổi. Điều này cho thấy sự biến động khó lường về giá trị tiền tệ, ảnh hưởng đến tình hình xuất nhập khẩu và cán cân thanh toán của mỗi quốc gia.

(7) Số hoá nền kinh tế, đặc biệt trong tài chính, ngân hàng tăng nhanh. Xu thế này cho thấy cần quan tâm đến việc tăng cường ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực đời sống xã hội lẫn kinh tế, giáo dục và y tế.

Từ các xu thế mới trong tình hình bình thường mới, nổi rõ lên sáu xu hướng đầu tư và kinh doanh hiện nay trên thế giới, đó là:

(1) Xu hướng tăng đầu tư vào những tài sản an toàn hơn, như đầu tư vào trái phiếu chính phủ.

(2) Xu hướng tăng mạnh các vụ Mua bán – Sát nhập (M&A) do nhiều công ty, nhà máy không thể chịu đựng được tác động tiêu cực của SARS Cov2 nên đã ngừng hoạt động, giải thể hoặc phá sản.

(3) Xu thế cắt giảm chi phí và nhân công lao động do buộc phải duy trì sản xuất – kinh doanh trong thời kỳ suy thoái mà chưa biết điểm dừng.

(4) Xu hướng thay đổi tâm lý và hành vi người tiêu dùng. Trong đó, sự quan tâm đến hàng hoá sản xuất trong nước, quan tâm đến mức giá rẻ hơn đã ngày càng tăng.

(5) Xu hướng thương mại điện tử, công nghệ thông tin, các ngành sản xuất thực phẩm thiết yếu lại tăng. Trong giai đoạn khó khăn này, các doanh nghiệp trong các lĩnh vực này lại có những mức tăng trưởng ngoạn mục trong khi các lĩnh vực khác lại lâm vào cảnh khó khăn, suy giảm. Các kênh bán hàng online đã ngày càng thu hút sự quan tâm mua sắm của người tiêu dùng.

(6) Áp dụng công nghệ và thay đổi cách thức làm việc sang từ xa. Trong đó, tiến bộ của công nghệ đã trở nên ngày càng nhanh chóng, vòng đời của công nghệ càng lúc càng bị thu ngắn lại, cộng với những khó khăn trong tiếp cận các công nghệ có liên quan đến online, từ việc học online cho đến làm việc online, bán hàng online đã trở nên dễ dàng hơn, dễ được chấp nhận và triển khai rộng rãi hơn.

Việt Nam chúng ta cũng không nằm ngoài các tác động của đại dịch tuy mức độ có giảm nhẹ hơn so với một số quốc gia khác trên thế giới, may mắn là trong khoảng thời gian khó khăn này, hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) đã được hai bên nhất trí thông qua và đã bắt đầu triển khai, có hiệu lực thi hành như một cú hích cho nền kinh tế nước ta trong thời gian “oằn mình” chống đỡ với đại dịch. Khởi động từ tháng 10/2010, qua nhiều vòng đàm phán và thủ tục để thông qua, đến ngày 30 tháng 3 năm 2020, Hội đồng châu Âu thông qua Hiệp định EVFTA và vào ngày 08 tháng 6 năm 2020, Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Hiệp định EVFTA và EVIPA. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao, cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU, đồng thời phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy

định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và Phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý - thể chế.

EU hiện đang là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch hai chiều năm 2019 đạt 56,45 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, nhập khẩu từ EU đạt 14,9 tỷ USD. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên. Có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho ta trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của ta hiện nay

Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt trên 56,45 tỷ USD, tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt trên 41,54 tỷ USD (giảm 0,81%) và nhập khẩu đạt 14,90 tỷ USD (tăng 6,84%).

Bảng 1. Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU

(Đơn vị: triệu USD)

TT	Tên hàng	2017	2018	2019	2019/2018
01	Giày dép	4.612,3	4.677,8	5.029,4	+7,51%
02	Dệt may	3.733,3	4.101,7	4.261,9	+3,90%
03	Thủy hải sản	1.422,1	1.435,2	1.247,6	-13,07%
04	Cà phê	1.365,4	1.360,5	1.157,7	-14,91%
05	Đồ gỗ	751,4	779,1	846,6	+8,65%
06	Máy vi tính	4.097,5	5.072,9	4.660,4	-8,13%
07	Điện thoại	11.778,0	13.161,4	12.209,2	-7,23%
08	Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	879,5	929,8	965,6	+3,85%

09	Sản phẩm từ thép	399,8	568,8	551,4	-3,06%
10	Phương tiện VT và PT	705	671,6	814,3	+21,24%
11	Hạt điều	944,4	105,4	102,6	-2,66%
12	Máy móc	1.688,4	2.063,8	2.510,3	+21,63%

(Nguồn: Tổng Cục Hải quan)

Về chỉ dẫn địa lý, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, Việt Nam sẽ bảo hộ trên 160 chỉ dẫn địa lý của EU (bao gồm 28 thành viên) và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm, tạo điều kiện cho một số chủng loại nông sản của Việt Nam xây dựng và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

Còn về nhãn hiệu, hai bên cam kết áp dụng thủ tục đăng ký thuận lợi, minh bạch, bao gồm việc phải có cơ sở dữ liệu điện tử về đơn nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký để công chúng tiếp cận, đồng thời cho phép chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng một cách thực sự trong vòng 5 năm

Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp định EVFTA sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 20% vào năm 2020; 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với không có Hiệp định. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu từ EU cũng tăng nhưng với tốc độ thấp hơn xuất khẩu, cụ thể là khoảng 15,28% vào năm 2020; 33,06% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030. Về mặt vĩ mô, EVFTA góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm ở mức bình quân 2,18-3,25% (năm 2019-2023); 4,57-5,30% (năm 2024-2028) và 7,07-7,72% (năm 2029-2033).

Hiện nay, ngành nông nghiệp nước ta đang đứng trước nhiều thách thức, trong đó có 3 thách thức nổi bật, đó là: Tác động của biến đổi khí hậu, tác động của các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, tác động của CMCN 4.0.

- Thách thức thứ nhất đó là tác động của biến đổi khí hậu. Việt Nam được xem là 1 trong 5 quốc gia bị tác động, ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất của biến đổi khí hậu trên thế giới. Trong đó, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là 1 trong 3 châu thổ lớn trên thế giới bị đe dọa bởi nước biển dâng. Dựa trên các kịch bản Biến đổi khí hậu (BĐKH) vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và kết quả mô phỏng thủy lực ngập lũ và xâm nhập mặn theo các kịch bản BĐKH, mức độ tổn thương do BĐKH tới cấp nước của người dân vùng

nông thôn đã được tổng hợp, thống kê và đánh giá. Kết quả cho thấy tỷ lệ dân số nông thôn bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn tăng từ 39.5% tại thời điểm 2012 lên 41.4, 45.3 và 47.6% vào các năm 2020, 2030 và 2050; dân số bị ảnh hưởng ngập lũ tăng từ 66.7 lên 71.9, 74 và 79.2% vào các năm 2020, 2030 và 2050. Chất lượng và trữ lượng nước suy giảm, nhiều vùng khan hiếm nước nghiêm trọng. Việc cấp bách hiện nay không chỉ ứng phó với biến đổi khí hậu như tình trạng nước biển dâng, hạn hán, mưa lũ...mà còn phải giải quyết tận gốc tình trạng sụt lún do nạn khai thác nước ngầm một cách tràn lan, vô tội vạ. Cần nhận thức bối cảnh mới của nước ta, đó là tình trạng nước ngọt khan hiếm, lũ về ít ở Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nguồn lợi thủy sản ít đi, trầm tích về ít hơn, phù sa về ít và tình trạng sụt lún, xói lở ngày càng nghiêm trọng, xuất hiện nhiều yếu tố bất định.

- Thách thức thứ hai là tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết 14 hiệp định thương mại tự do với các khu vực và quốc gia. Các hiệp định thương mại tự do đòi hỏi nước ta phải sửa đổi lại hệ thống luật pháp, các văn bản quy phạm pháp luật...phù hợp với chuẩn mực và quy ước quốc tế, các doanh nghiệp phải thay đổi tư duy và quen dần với các quy định và luật lệ quốc tế trong thương mại, đầu tư. Khi những bước tiến của Việt Nam đều hướng tới sự công nhận của quốc tế thì điều quan trọng là phải giải quyết những vấn đề về môi trường và tính bền vững khi mà đây thường là yêu cầu của các nhà nhập khẩu và cũng được đề cập trong các Hiệp định thương mại tự do FTA.

- Bên cạnh đó, thách thức thứ ba là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (còn được gọi là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0) cũng đã ảnh hưởng và tác động đến ngành nông nghiệp, công nghệ sinh học thông qua những công nghệ mới nổi và sự đổi mới trên diện rộng được khuếch tán nhanh hơn và rộng rãi hơn so với những lần cách mạng công nghiệp trước.

Hiểu rõ hơn về những thách thức, khó khăn hiện đang và sẽ tác động đến nông nghiệp Việt Nam cũng như tìm hiểu những yêu cầu tiếp cận thị trường EU thông qua hiệp định EVFTA, xu thế phát triển của CMCN 4.0 sẽ là những nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển.

Với đặc điểm diện tích canh tác ở Việt Nam đa phần còn nhỏ lẻ (chỉ ở mức bình quân 0,5 ha/hộ) thì khả năng gia tăng giá trị là hết sức giới hạn. Lý thuyết lợi thế kinh tế theo qui mô đã chỉ ra rằng qui mô hộ có diện tích đất canh tác nhỏ sẽ rất khó có thể gia tăng năng suất và giảm chi phí (lao động, vốn, vật tư, công nghệ ...). Trong khi đó những đòi hỏi mới của thị trường như cần sản phẩm chất lượng, vệ sinh, an toàn hay sản phẩm khác biệt, sản phẩm có hình thức tốt hoặc phát triển những dịch vụ đi kèm (ví dụ du lịch), tức những yếu tố phi sản xuất lại đang được chứng minh là đem lại giá trị thị trường lớn (Porter M, 2000). Điều đó cho thấy thay vì chiến lược giảm chi phí, tăng đầu tư còn có

một hướng khác đó là tăng giá trị thị trường, làm sao để sản xuất ra sản phẩm mà người mua sẵn sàng chi trả với mức cao hơn hay còn gọi là “chiến lược khác biệt hóa”. Sự khác biệt hoá có thể đến từ sự khác biệt về chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ trong chế biến, bảo quản sau thu hoạch... Đó là những yếu tố cần quan tâm như là giải pháp hợp lý trong điều kiện của sản xuất nông nghiệp Việt Nam hiện nay

2. Một số lưu ý và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng nông sản vào EU trong bối cảnh thực thi hiệp định EVFTA

Như vậy, trong điều kiện của ngành nông nghiệp Việt Nam hiện nay, đối chiếu với các xu thế trong tình hình bình thường mới, xu hướng đầu tư kinh doanh hiện nay và các nội dung của hiệp định EVFTA, ta thấy có ba vấn đề cần lưu ý đối với nông sản Việt Nam khi định hướng tận dụng hiệp định EVFTA để vượt qua các rào cản và xâm nhập vào thị trường EU, đó là: xây dựng chuỗi cung ứng nông sản, thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ chế biến sau thu hoạch và ứng dụng công nghệ số hoá trong sản xuất – kinh doanh nông sản.

2.1. Đối với việc xây dựng chuỗi cung ứng nông sản

Chuỗi là một loạt các hoạt động kinh doanh (hay chức năng) có quan hệ với nhau, từ việc cung cấp các đầu vào cụ thể cho một sản phẩm nào đó, đến sơ chế, chuyển đổi, marketing đến bán sản phẩm đó cho người tiêu dùng. Chuỗi là yếu tố làm phẳng thế giới (Thomas Friedman trong “thế giới phẳng”). Xây dựng các chuỗi cung ứng nội địa và tham gia vào các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu là giải pháp hữu hiệu để tái cấu trúc nền kinh tế nước ta thành công. Tham gia chuỗi là hàng loạt các doanh nghiệp (nhà vận hành) thực hiện các chức năng, nghĩa là nhà sản xuất, nhà chế biến, nhà buôn bán và nhà phân phối một sản phẩm cụ thể nào đó. Các doanh nghiệp kết nối nhau bằng một loạt các giao dịch kinh doanh trong đó, sản phẩm được chuyển từ tay nhà sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng.

Chuỗi cung ứng với việc xây dựng chuỗi giá trị, sự phân khúc chuỗi giá trị, các rủi ro trong chuỗi cung ứng không còn là vấn đề mới mẻ trên thế giới nhưng vẫn chưa được áp dụng nhiều ở nước ta và trong thời gian qua, vẫn là vấn đề cần phải được phân tích, nhìn nhận và ứng dụng trong điều kiện nước ta dưới góc nhìn của những nhà điều hành doanh nghiệp lẫn các nhà hoạch định chính sách. Chúng ta nên suy nghĩ sâu hơn về chuỗi cung ứng để tìm được lợi thế và vị trí của mình trong bàn cờ của thế giới.

Phân tích các khó khăn và thuận lợi của từng nhóm vấn đề đang tác động đến chuỗi cung ứng nông sản nước ta, có thể thấy nổi lên các vấn đề sau:

Bảng 2. Các khó khăn và thuận lợi của từng nhóm vấn đề đang tác động đến chuỗi cung ứng nông sản nước ta

TT	Nhóm các vấn đề	Thuận lợi	Khó khăn
01	Tổ chức sản xuất	1. Hỗ trợ của HTX	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, tồn dư kháng sinh 2. Chuẩn bị đơn hàng xuất khẩu 3. Nguyên liệu không ổn định về số lượng, chất lượng 4. Chất lượng nước chưa ổn định 5. Chi phí sản xuất cao 6. Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định và đạt yêu cầu xuất khẩu 7. Sâu hại, dịch bệnh nhiều, chưa đủ kinh nghiệm xử lý
02	Vốn	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chương trình kết nối ngân hàng với doanh nghiệp 2. Hỗ trợ lãi vay ưu đãi của chính phủ và địa phương 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vốn đầu tư mở rộng sản xuất 2. Lập các phương án sản xuất – kinh doanh vay vốn hỗ trợ lãi suất
03	Nhân lực	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có kinh nghiệm sản xuất, kiến thức về sản xuất, canh tác 2. Năng động và thích nghi nhanh với sự thay đổi của thị trường 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lao động có kỹ năng cao 2. Quản lý và điều phối sản xuất chuyên nghiệp
04	Công nghệ - kỹ thuật		<ol style="list-style-type: none"> 1. Cách bảo quản và sơ chế nông sản sau thu hoạch đạt yêu cầu xuất khẩu 2. Ứng dụng công nghệ cao và hệ thống ICT để kiểm soát tình hình sản

TT	Nhóm các vấn đề	Thuận lợi	Khó khăn
			<p>xuất và vận hành hoạt động sản xuất – kinh doanh hàng ngày</p> <p>3. Hệ thống quản lý và cảnh báo dịch bệnh, sâu hại, phòng ngừa và điều trị dịch bệnh hiệu quả</p> <p>4. Hệ thống điều khiển và giám sát từ xa</p> <p>5. Ứng dụng hệ thống quản lý và vận hành sản xuất quy mô HTX để hỗ trợ xã viên và HTX điều hành tổ chức sản xuất</p>
05	Thông tin		<p>Thông tin thị trường sản phẩm</p> <p>Thông tin về các giải pháp, tiến bộ KHKT trong sản xuất – kinh doanh</p>
06	Đất đai	Đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp tương đối đa dạng, phù hợp với nhiều chủng loại cây trồng và vật nuôi	<p>1. Thuê đất để mở rộng sản xuất</p> <p>2. Thủ tục tiếp cận đất đai</p>
07	Chính sách nhà nước	<p>1. Chương trình đổi mới sáng tạo/ ươm tạo DN NNCNC</p> <p>2. Chương trình hỗ trợ ứng dụng NNCNC</p>	<p>1. Tiếp cận đất đai</p> <p>2. Tiếp cận nguồn vốn ưu đãi</p>
08	Thị trường	<p>1. Thị trường nội địa tốt,</p> <p>2. Thị trường xuất khẩu truyền thống ổn định</p> <p>3. các hiệp định thương mại tự do song phương</p>	<p>1. Cạnh tranh về giá bán</p> <p>2. thị trường B2B và thị trường tương lai đối với nông sản chưa phát triển</p> <p>3. Ký hợp đồng tiêu thụ với siêu thị</p> <p>4. Ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm,</p>

TT	Nhóm các vấn đề	Thuận lợi	Khó khăn
		và đa phương giữa VN và các nước trên thế giới	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Vì vậy, về phía nhà nước, cần rà soát và lựa chọn các hình thức hỗ trợ vốn, kỹ thuật hiệu quả cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý với các văn bản dưới luật để cụ thể hóa các quy định và các giải pháp khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo môi trường thuận lợi hóa xuất khẩu. *phát triển cả ba thị trường*, đó là: thị trường giao ngay, thị trường giao dịch B2B và thị trường giao sau

Việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ việc liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản, ví dụ hệ thống kho bãi, đường sá, thủy lợi, chợ...; cũng như phát triển đa dạng các loại hình hạ tầng thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh hàng nông sản cũng là vấn đề quan trọng cần lưu ý trong chính sách thúc đẩy liên kết theo chuỗi cung ứng xuất khẩu.

2.2. Về các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ chế biến sau thu hoạch đối với nông sản

Trong lĩnh vực bảo quản sau thu hoạch, có các công nghệ tiên tiến được đánh giá cao và sử dụng nhiều như: công nghệ bao gói khí điều biến khí MAP (Modified Atmosphere Packaging) xác định điều kiện vi khí hậu phù hợp hay còn gọi là chế độ CA (Control Air): nhiệt độ, nồng độ khí O₂, nồng độ khí CO₂, độ ẩm mà tại đó có thể duy trì và kéo dài được thời gian già hóa của rau, quả tươi sau thu hoạch. Công nghệ sấy bơm nhiệt (Heat Pump Drying - HPD), Công nghệ sấy hồng ngoại (Infrared drying - IR), Công nghệ chiên chân không liên tục; Công nghệ Denba kích hoạt sóng tĩnh điện vào các phân tử nước ứng dụng trong giữ tươi, đông lạnh, rã đông, vận chuyển, trên tàu cá...

Trước mắt, các địa phương cần khuyến khích chủ đầu tư của các chợ đầu mối nông sản chính nằm trên địa bàn đầu tư *trung tâm chế biến và bảo quản nông sản* tại các chợ đầu mối nông sản thông qua chính sách kích cầu hoặc vay ưu đãi. Hệ thống sơ chế, chế biến và kho bảo quản này phải bảo đảm đạt các tiêu chuẩn HACCP hoặc BRC. Đây sẽ là nơi tập trung thu mua, phân loại, chế biến và phân phối nông sản phục vụ cho xuất khẩu lẫn nội tiêu. Tuy nhiên, cần lưu ý và các biện pháp xử lý các chất thải hữu cơ phát sinh trong quá trình phân loại và chế biến rau quả. Hiện nay, công nghệ xử lý chất thải hữu cơ thành các sản phẩm phân bón được ứng dụng nhiều ở các nước tiên tiến như Nhật Bản, Hoa Kỳ cần được ứng dụng rộng rãi để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao giá trị tái chế phế phẩm nông nghiệp.

Về phía nhà nước, cần hỗ trợ cho việc nhập khẩu cũng như cung cấp đầy đủ thông tin về một số công nghệ, chất bảo quản sau thu hoạch của các nước có nền nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch tiên tiến như: Mỹ, Úc, Nhật Bản, Israel, Hà Lan, Canada... để chuyển giao cho các doanh nghiệp chuyên về bảo quản, chế biến sau thu hoạch nhằm khắc phục ngay điểm yếu của ngành chế biến nông sản và nâng cao khả năng xuất khẩu nông sản sang thị trường EU bằng đường biển. Sau đó, cần có các đề tài đặt hàng cho các nhà khoa học trong nước nghiên cứu về các giải pháp bảo quản bằng công nghệ sinh học, bằng các phương pháp tiên tiến như Denba, MAP, CA, công nghệ sóng âm... Hạn chế tối đa việc sử dụng các hóa chất không rõ nguồn gốc, có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường. Sở Khoa học và Công nghệ triển khai các thông tin và tạo điều kiện để chợ thiết bị - công nghệ đến được với người sản xuất thông qua các bản tin định kỳ, thông qua hệ thống thông tin của các tổ chức hội nông dân, phụ nữ, thanh niên ở nông thôn... Song song đó, cần khuyến khích và đẩy mạnh việc *nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ trong công tác bảo quản, sau thu hoạch* để kéo dài thời gian thu hoạch, giảm thất thoát, tăng giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp để chuyển giao cho người sản xuất. Tuy nhiên, việc nghiên cứu này chỉ đạt hiệu quả ứng dụng trên cơ sở các Sở ngành, hiệp hội doanh nghiệp phải có đơn đặt hàng những vấn đề cần nghiên cứu, để từ đó, hướng các nhà khoa học trong nước tập trung nghiên cứu để giải quyết các vấn đề vướng mắc trong chế biến, bảo quản nông sản, phù hợp với yêu cầu của thị trường và nhu cầu của doanh nghiệp.

Cập nhật thông tin về các tiến bộ khoa học – công nghệ, các kỹ thuật mới trong chế biến và bảo quản rau quả để ứng dụng trong thực tiễn hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp/ HTX. Hoạt động này cần được các cơ quan quản lý chuyên ngành, Sở Khoa học – Công nghệ hợp tác với các Viện, trường thông qua nhiều kênh thông tin như tờ bướm, bản tin định kỳ, website, thư điện tử... để chuyển tải nội dung định kỳ, thường xuyên đến các hiệp hội chuyên ngành, các doanh nghiệp/ HTX, hội nông dân...

2.3. Đối với việc ứng dụng số hoá trong sản xuất – kinh doanh nông sản

Ở cấp độ doanh nghiệp, khuynh hướng các doanh nghiệp lớn hiện nay là sử dụng công nghệ đã hình thành và đăng ký bản quyền phát minh sáng chế thông qua hình thức thuê (licensing). Tuy nhiên, phổ biến hơn là hình thức mua và sát nhập (M&A) các doanh nghiệp nhỏ có những sáng tạo và đổi mới thành công. Ngược lại, đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, do sự giới hạn về vốn, không cho phép các doanh nghiệp này thực hiện vấn đề thuê bản quyền hay M&A. Chính vì vậy, nhiều doanh nghiệp nhỏ phải sử dụng con đường tiếp cận các công nghệ đã hết thời hạn bảo hộ độc quyền của nước ngoài để tìm cách khai thác trên thị trường nội địa. Bên cạnh đó, việc mô phỏng các công nghệ, sản phẩm và dịch vụ khác ở nước ngoài nhưng có khả năng tạo nên và đáp ứng nhu cầu trong nước và tránh vi phạm bản quyền là con đường tiếp cận với sáng tạo và đổi mới. Đây

chính là cách tiếp cận đổi mới được nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thế giới áp dụng. Chuyển đổi số (Digital Transformation) là khái niệm ra đời trong thời đại internet bùng nổ, đang trở nên phổ biến trong thời gian gần đây, mô tả việc ứng dụng công nghệ số (digitalize) vào tất cả các khía cạnh của doanh nghiệp. Nếu đạt hiệu quả, hoạt động này sẽ thay đổi toàn diện (transformation) cách thức mà một doanh nghiệp hoạt động, tăng hiệu quả hợp tác, tối ưu hóa hiệu suất làm việc và mang lại giá trị cho khách hàng.

Một trong những thành tựu quan trọng của chuyển đổi số chính là các mô hình kinh doanh nền tảng. Trong thời đại hiện nay, chúng ta thường gặp những thuật ngữ như: Blockchain platform, IoT Platform, AI Platform,.. Người ta thường bỏ qua khái niệm về Business platform (*Mô hình kinh doanh nền tảng*). Theo quyển sách *Cuộc cách mạng Nền tảng (Platform)* (tựa tiếng Anh là *Platform Revolution*): “*Nền tảng là hình thức kinh doanh dựa trên việc kích hoạt sự tương tác tạo-nên-giá-trị giữa các nhà sản xuất bên ngoài với người tiêu dùng. Mục đích tổng thể của Nền tảng: để tương thích hoàn toàn giữa người dùng với sự thuận lợi trong việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ hoặc tiện ích xã hội, qua đó kích hoạt việc tạo ra giá trị cho tất cả các bên tham gia.*”

Ngày nay, người ta biết đến các platform thường gắn liền với các yếu tố về công nghệ. Công nghệ là một yếu tố hỗ trợ quan trọng cho các nền tảng, nhưng sử dụng công nghệ hiện đại không tự động biến doanh nghiệp thành một nền tảng. Nền tảng là một mô hình kinh doanh tạo điều kiện trao đổi giá trị giữa hai hoặc nhiều nhóm người dùng, điển hình là người tiêu dùng và nhà sản xuất. Không thể phủ nhận là nhờ có công nghệ mà các platform có thể kết nối người sản xuất và người tiêu dùng một cách chính xác, nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết. Đặc biệt với sự nổi dậy của các platform như Uber, Facebook, Airbnb... làm cho người ta quan tâm đến chủ đề này nhiều hơn bao giờ hết.

Vì vậy, cần *ứng dụng số hoá* phía cung, tức các HTX và các thành viên HTX, các trang trại, các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng ngành hàng cụ thể để tham gia các mô hình kinh doanh nền tảng (platform) - một trong những thành tựu quan trọng của chuyển đổi số chính, cũng như *ứng dụng Blockchain* trong truy xuất nguồn gốc nông sản; tạo cơ sở dữ liệu, kết nối dễ dàng với thị trường quốc tế cũng như phù hợp với xu thế ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực phân phối lưu thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các chuỗi giá trị ngành hàng. Điều này không còn là điều quá xa vời với lý do công nghệ ngày nay đã trở nên khả thi, rất gần, chỉ cần có cách đi đúng và sự kiên trì.

Thúc đẩy *ứng dụng ICT* (Informatics Communication Technology – công nghệ thông tin truyền thông) vào chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu. Trong đó tập trung tận dụng hiệu quả các ứng dụng trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đối với việc quản lý, vận hành và thực hành sản xuất nông nghiệp an toàn, bền vững và thân thiện với môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước:

1. GTZ (3/2009). Phát triển chuỗi giá trị - công cụ gia tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp.
2. Klaus Schwab (2015). Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Free Press
3. Nguyễn Văn Huân (2011). Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn. TPHCM
4. Nguyễn Quốc Vọng (12/10/2014). Phát triển chuỗi cung ứng và công nghệ sau thu hoạch nâng cao tính cạnh tranh cho nông sản Việt Nam – Kinh nghiệm từ Australia, trình bày tại Hội thảo về Chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại TPHCM 2014.
5. Quyết định 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ Tướng Chính về phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011- 2020
6. Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/1/2010 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
7. Từ Minh Thiện (2016). Giải pháp liên kết các khu NNCNC. TPHCM

Tài liệu nước ngoài:

1. Donald J. Bowersox, David J. Closs, M.Bixby Cooper (2011). Supply chain logistic management - Mc Graw-hill international edition
2. GTZ. (2009). Valuelinks manual
3. Porter M. E (2012). The Competitive advantages of Nations. NXB Trẻ, TPHCM
4. Thomas Frideman (2005). The World is Flat. Farra, Straus, Gioux Edition. New York

Website:

1. Bộ Công thương Việt Nam - www.evfta.moit.gov.vn
2. Bộ Kế hoạch & Đầu tư Việt Nam – <http://www.mpi.gov.vn/Pages/htx.aspx>